

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tuần từ 23/04 đến 29/04/2021)

Trong tuần qua các tỉnh vùng Nam Trung Bộ có mưa diện rộng, cục bộ một số điểm mưa vừa đến mưa to. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 37÷83% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng 363 nghìn ha, trong đó diện tích lúa 230 nghìn ha. Hiện tại, các tỉnh đã bắt đầu thu hoạch với tổng diện tích khoảng **116.340 ha**. Hiện tại, có khoảng **30 ha lúa** trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thuộc khu tưới trạm bơm Ái Nghĩa bị thiếu nước cục bộ do mực nước trên sông Vu Gia xuống thấp.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa tuần qua trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 0÷266 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn với tỷ lệ thiếu hụt trung bình khoảng 19%. Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 1÷122 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức tương đương. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 27⁰C÷29⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,1⁰C – 0,8⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 28⁰C÷30⁰C, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 0,6⁰C÷3,3⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

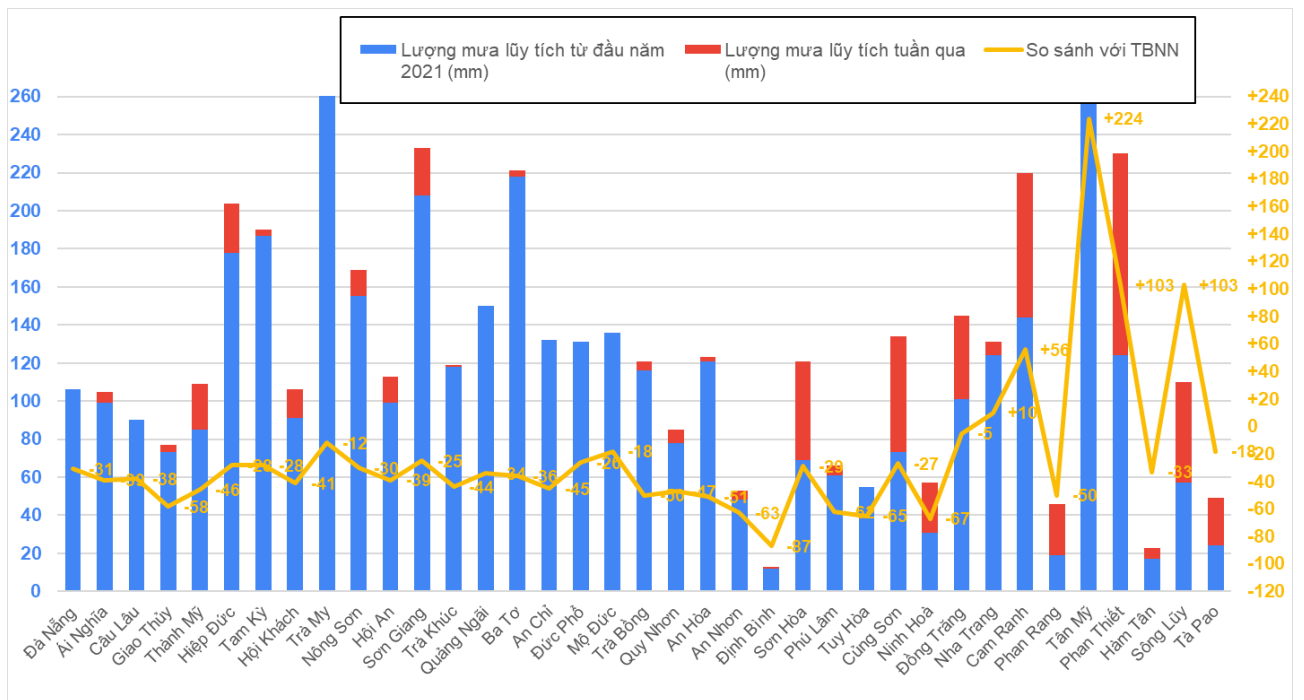
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/04/2021) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng ENSO: có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nay đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 5/2021 phổ biến thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5-1,0⁰C, tháng 6 /2021 nhiệt độ ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, từ tháng 7-10/2021 nền nhiệt độ phổ biến cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0,5-1,0⁰C. Nắng nóng có xu hướng xuất hiện tương đương so với TBNN tuy nhiên không gay gắt và kéo dài như năm 2020.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 5 TLM phổ biến cao hơn 10-20% so với TBNN. Từ tháng 6-9/2021, TLM xấp xỉ so với TBNN. Tháng 10, TLM phổ biến cao hơn 15-40% so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	106	-31	-27	-65	+13	-62	4
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	6	99	-39	+18	-56	+66	-64	5
3	Câu Lâu		0	90	-38	+37	-67	+8	-68	5
4	Giao Thủy		4	73	-58	-36	-76	+28	-73	3
5	Thành Mỹ		24	85	-46	-22	-35	+19	-78	5
6	Hiệp Đức		26	178	-28	-16	-38	+77	-81	17
7	Tam Kỳ		3	187	-28	+19	-46	-5	-49	12
8	Hội Khách		15	91	-41	-41	-36	+38	-73	4
9	Trà My		72	341	-12	+17	-11	+31	-62	14
10	Nông Sơn		14	155	-30	-16	-18	+68	-78	10
11	Hội An		14	99	-39	-	-62	+11	-64	13
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	25	208	-25	-74	+151	-31	+53
13	Trà Khúc	1		118	-44	-66	-41	-27	+14	4
14	Quảng Ngãi	0		150	-34	-55	-31	-35	+41	4
15	Ba Tơ	3		218	-36	-72	+24	-47	+9	18
16	An Chi			132	-45	-71	-49	-25	+7	8
17	Đức Phổ			131	-26	-	-		+45	7
18	Mộ Đức			136	-18	-	-	+112	+31	6
19	Trà Bồng	5		116	-50	-1	-		-31	10
20	Quy Nhơn	Bình Định	7	78	-47	-61	-75	-19	-53	19
21	An Hòa		2	121	-51	-28	+8	-17	-57	25
22	An Nhơn		5	48	-63	-36	-34	+26	-47	17
23	Định Bình		1	12	-87	-65	-91	-39	-93	39
24	Sơn Hòa	Phú Yên	52	69	-29	+184	-23	+229	+112	22
25	Phú Lâm		5	61	-62	-58	-72	-25	-36	18
26	Tuy Hòa		0	55	-65	-63	-73	-23	-52	18
27	Củng Sơn		61	73	-27	+204	-21	+453	+320	22
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	26	31	-67	+55	-79	+220	+109	68
29	Đồng Trăng		44	101	-5	+304	-24	+1061	+564	56
30	Nha Trang		7	124	+10	+418	-36	+396	+168	33
31	Cam Ranh		76	144	+56	+982	+90	+512	+269	22
32	Phan Rang	Ninh Thuận	27	19	-50	-	-65	-88	+351	23
33	Sông Pha		266	331	+224	+739	-	-	-	60
34	Tân Mỹ		106	124	+103	-	+16	-39	-	54
35	Phan Thiết	Bình Thuận	6	17	-33	-	-22	-	-	48
36	Hàm Tân		53	57	+103	+990	+420	-	+6200	57
37	Sông Lũy		25	24	-18	+4	+78	-	-	86
38	Tà Pao		49	102	+55	+538	+608	+5000	+1378	62
	Trung bình		0÷266	12÷341	-19	+109	+4	+248	+251	3÷86



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 37 ÷ 83% DTTK, **trung bình giảm khoảng 1% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 76% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 4%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 17%, thấp hơn năm 2016 là 9%, thấp hơn năm 2015 là 23%.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ: Tổng dung tích hiện tại đạt 83% DTTK (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn cùng kỳ TBNN là 4%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2019 và 2020 từ 5-14%.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 76% (giữ nguyên so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn các năm 2019 và 2020 từ 5-19%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 8-14%.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 69% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 5% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 5%, thấp hơn so với năm 2019 là 8%.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 74% (giữ nguyên so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 16% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 41%, thấp hơn năm 2019 là 1%.

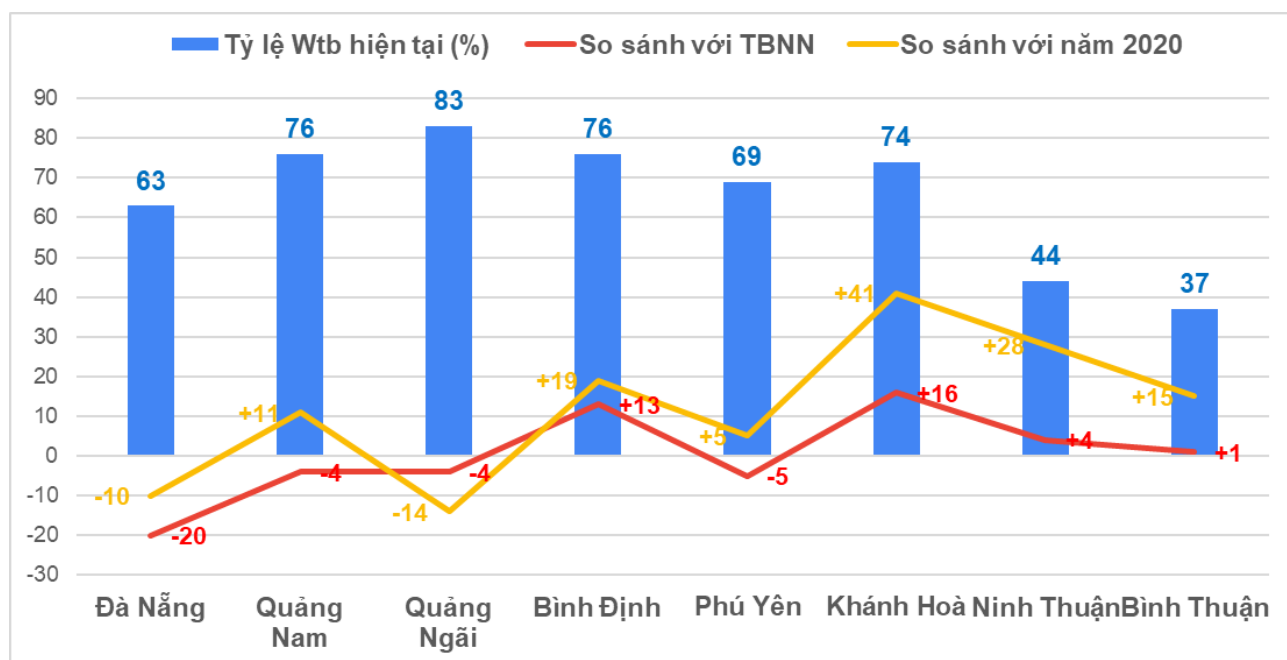
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 44% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 4% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 28%, thấp hơn so với năm 2019 là 25%.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận: Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 37% DTTK (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, tương đương với TBNN, cao hơn năm 2020 là 15%, thấp hơn so với năm 2019 là 4%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 14-20%

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng/TB		2.210	1.509	68	65	+	+12	-7	+8	+10	-4
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	18	63	61	-20	-10	-17	-7	-30	-3
2	Quảng Nam	Bồn	503	383	76	72	-4	+11	-4	-1	-14	-4
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	310	83	81	-4	-14	-5	-3	+12	-10
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	391	76	74	+13	+19	+5	+14	+8	-7
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	47	69	63	-5	+5	-8	+3	+7	-1
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	157	74	72	+16	+41	-1	+21	+40	0
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	195	86	44	41	+4	+28	-25	+26	+35	0
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	118	37	28	+1	+15	-4	+14	+20	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 59 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 2 triệu m³**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 60 ÷ 81% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ A Vương và Sông Tranh 2 thấp hơn từ 1 ÷ 4%, các hồ Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 cao hơn từ 4 ÷ 17%.

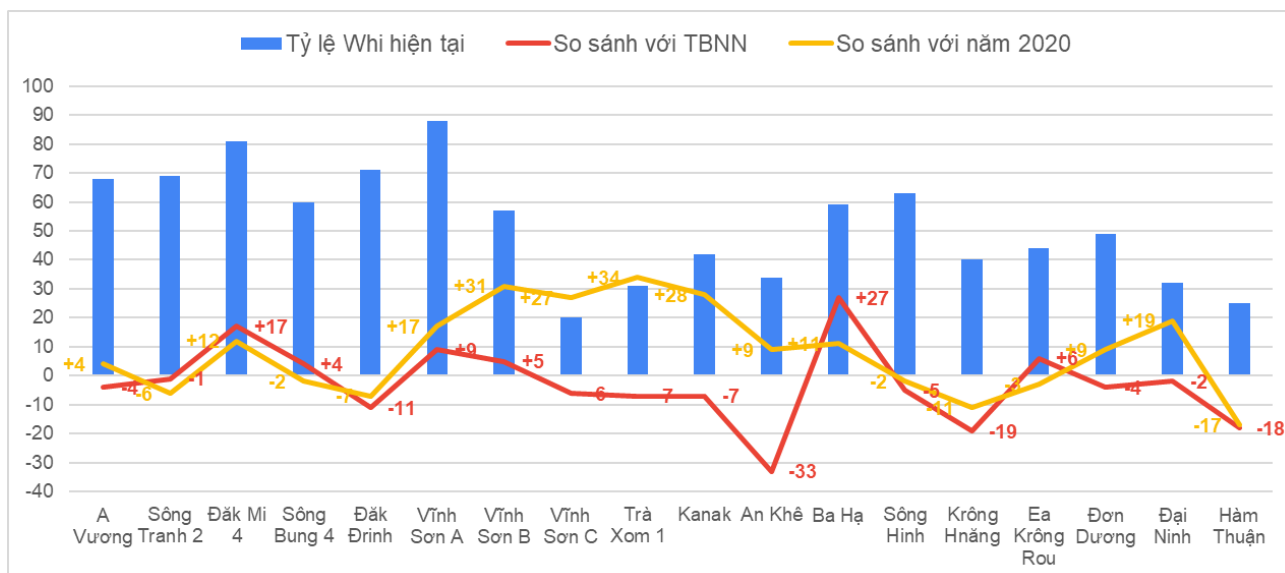
- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 28,4 triệu m³**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 34 ÷ 63% DTTK; So với cùng kỳ TBNN, hồ Sông Ba Hạ cao hơn khoảng 27%, các hồ còn lại thấp hơn từ 5 ÷ 33%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 1 triệu m³**, hiện tại dung tích trữ đạt 49% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN 4%.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 15,6 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 32% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 25% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 2%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 18%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	Tổng, TB	4.792	3.194	67	53	-4	+2	+14	+5	+3		
1	A Vương	344	259	75	68	-4	+4	+14	-2	+2	19	26
2	Sông Tranh 2	729	569	78	69	-1	-6	+13	-13	-8	41	72
3	Đăk Mi 4	312	283	91	81	+17	+12	+21	+16	+20	29	29
4	Sông Bung 4	511	417	82	60	+4	-2	+9	+17	+	33	61
5	Đăk Đrinh	249	190	76	71	-11	-7	+4	-5	-5	13	30
6	Vĩnh Sơn A	34	31	92	88	+9	+17	+47	+16	+12	110	12
7	Vĩnh Sơn B	97	63	65	57	+5	+31	+46	+17	+9	7	0
8	Vĩnh Sơn C	58	30	52	20	-6	+27	+34	+15	+17	26	0
9	Trà Xom 1	40	18	46	31	-7	+34	+27			1	2
10	Kanak	314	149	48	42	-7	+28	+41	+8	+11	3	32
11	An Khê	16	12	77	34	-33	+9	-15	-14	-35	22	30
12	Ba Hạ	350	282	81	59	+27	+11	+59	+57	+35	33	120
13	Sông Hinh	357	237	66	63	-5	-2	-7	-11	-12	24	26
14	Krông Hnh	166	100	61	40	-19	-11	-31			17	10
15	Ea Krông Rou	36	18	50	44	+6	-3	-13	+34		3	4
16	Đơn Dương	165	86	52	49	-4	+9	-14	+5	+13	16	22
17	Đại Ninh	320	148	46	32	-2	+19	-2	+20	+10	15	24
18	Hàm Thuận	695	301	43	25	-18	-17	+18	-10	-12	23	54



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là **363 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (230 nghìn ha lúa, 133 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên giai đoạn từ nay đến hết vụ Đông Xuân, trên địa bàn một số tỉnh có khả năng xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ với tổng diện tích khoảng **1.000 ha (Khánh Hòa 200 ha, Bình Thuận 800 ha)**. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Tổng diện tích gieo trồng đối với 39 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 20 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận là 27.321 ha với tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 39/39 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích. Hiện nay có khoảng **30 ha lúa** giống thuộc vùng tưới trạm bơm Ái Nghĩa (tỉnh Quảng Nam) bị thiếu nước cục bộ.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích gieo trồng của 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 25.495 ha (lúa 23.377 ha, rau màu các loại 2.118 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 26/26 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng với 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 30.717 ha. Đến nay cơ bản các công trình đáp ứng đủ nước tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích gieo trồng với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là 20.937 ha (bao gồm 18.692 ha lúa, 204 ha màu và 2.040 ha cây hàng năm), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2020-2021 của 19 công trình là khoảng 28 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 13.215

ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích. Tuy nhiên có khoảng **200 ha cây lâu năm** thuộc vùng tưới ngoài phạm vi công trình thủy lợi thuộc huyện Khánh Sơn có khả năng sẽ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích gieo trồng của 24 công trình (21 hồ chứa, 3 hệ thống đập dâng) là 25.500 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận – Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là 45.742 ha (26.177 ha lúa, 765 ha màu và 18.802 ha Thanh Long), chiếm khoảng 91% nhiệm vụ của toàn hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Thuận. Hiện nay các hồ Sông Móng và Tà Mon đang dưới mực nước chết, dẫn đến thiếu nguồn nước tưới cho Thanh Long vùng hạ du với tổng diện tích khoảng 700 ha. Do đó cần chủ động bơm vét nguồn nước chết của hồ kết hợp khai thác nước ngầm để tưới cho giai đoạn từ nay đến cuối mùa khô

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.525	1.281	187.554	239	89	179.095	55	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	18	17	2.583	1	42	1.080	56	Thiếu cục bộ
2	Quảng Nam		387	299	24.737	9	74	18.266	63	Thiếu cục bộ
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	315	276	24.286	128	100	24.286	69	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	393	361	30.717	15	100	30.717	64	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	47	37	20.939	28	100	20.939	55	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	156	138	13.215	2	100	13.215	72	Thiếu cục bộ
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	87	73	25.540	4	99	25.236	40	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	121	79	45.537	53	100	45.356	24	Thiếu cục bộ

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 9/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.845	+243	+57	-18	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	3.135	+341	+70	-4	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	3.032	+353	+75	-15	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	3.020	+233	+61	-14	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	2.498	+310	+71	-9	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	3.419	+235	+50	-20	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	3.285	+278	+42	-21	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	3.012	+408	+95	+3	Không hạn
9	Trà My		Trà My	4.852	+223	+49	-20	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	3.652	+241	+67	0	Không hạn
11	Hội An		Hội An	2.971	+306	+63	-27	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	3.562	+208	+31	-30	Không hạn
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.242	+213	+12	-47	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.505	+212	+19	-40	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	3.615	+196	+21	-36	Không hạn
16	An Chí		Nghĩa Hành	2.436	+238	+11	-46	Không hạn
17	Đức Phổ		Nghĩa Hành	2.234	+542	+23	-41	Không hạn
18	Mộ Đức		Nghĩa Hành	2.229	+445	+21	-40	Không hạn
19	Trà Bồng		Nghĩa Hành	3.267	+235	+23	-35	Không hạn
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.152	+44	-28	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	2.574	+216	+6	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	945	+27	-38	-60	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	853	+207	-33	-63	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.141	+120	-16	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.247	+75	-30	-65	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.331	+74	-27	-62	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.081	+110	-20	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	1.163	+342	-2	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.442	+283	+23	-41	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	1.274	+193	+5	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	1.347	+281	+30	-41	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh	810	+394	+33	-58	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
			Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam					
33	Sông Pha		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	1.653	+636	+55	-31	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	957	+510	+30	-39	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	414	+309	-13	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	594	+120	+1	-38	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	624	+296	+19	-37	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	785	+230	-8	-60	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	418.839	132.872	55.692	230.275	230.236	116.340	0	0	860	30	0
1	Đà Nẵng	4.060	1.300		2.760	2.760	840					
2	Quảng Nam	72.500	30.000		42.500	42.500	8.300			360	30	
3	Quảng Ngãi	59.273	19.234	2.064	37.975	37.975	18.026					
4	Bình Định	65.127	17.212		47.915	47.915	47.770					
5	Phú Yên	69.761	43.261		26.500	26.461	1.806			500		
6	Khánh Hòa	40.500	2.500	18.000	20.000	20.000	12.350					
7	Ninh Thuận	29.010	9.575	2.510	16.925	16.925	12.000					
8	Bình Thuận	78.608	9.790	33.118	35.700	35.700	15.248					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là khoảng **khoảng 363 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (230 nghìn ha lúa, 133 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên tại một số địa phương tình trạng hạn hán thiếu nước, xâm nhập mặn có khả năng xảy ra từ nay đến cuối vụ với tổng diện tích **khoảng 1.000 ha**. Hiện nay các tỉnh đã bắt đầu thu hoạch vụ Đông Xuân với tổng diện tích **đạt 116.340 ha**.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 29/04/2021.